

## NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG NGỮ DỤNG CỦA TRẠNG TỪ TÌNH THÁI NHẬN THỨC KHẲNG ĐỊNH VÀ KHÔNG KHẲNG ĐỊNH TRONG TIẾNG ANH

PGS.TS LƯU QUÝ KHƯƠNG

ThS TRẦN THỊ MINH GIANG

### 1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, tính tình thái (modality) thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học. Tuy nhiên, theo Perkin [11, 4] tình thái là một khái niệm vô cùng phức tạp “*Nghiên cứu tình thái thì rất giống như là cố di chuyển trong một căn phòng chật kín người sao cho không dẫm lên bước chân người khác*”. Các phương tiện biểu thị tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên lại rất đa dạng. Trong số đó, trạng từ tình thái nhận thức (TTNT) là một phương tiện thường được dùng để biểu đạt tính tình thái trong giao tiếp [5, 134]. Dựa trên 250 phát ngôn có sử dụng trạng từ TTNT, bài viết này phân tích một số đặc trưng ngữ dụng của hai loại trạng từ TTNT: *trạng từ nhận thức khẳng định và không khẳng định* nhằm giúp người Việt học tiếng Anh nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

### 2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Tình thái đã được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới đề cập đến như Givón [4], Bybee [3], Palmer [10]...

Ở Việt Nam, tình thái cũng được bàn đến trong các công trình của Cao Xuân Hạo (1998), Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (1998) và nhiều tác giả khác. Đặc biệt một nghiên cứu gần đây nhất về tình thái là luận án tiến sĩ của Ngũ Thiện Hùng [9]. Tác giả khảo sát các phương tiện biểu thị trạng từ TTNT trong tiếng Anh và tiếng Việt. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả chỉ mới đề cập đến yếu tố cú pháp và ngữ nghĩa mà chưa bàn đến những đặc trưng ngữ dụng của những trạng từ TTNT. Vì vậy, bài viết này tập trung phân tích đặc trưng ngữ dụng của trạng từ TTNT để giúp người sử dụng tiếng Anh có một cái nhìn đầy đủ hơn về trạng từ TTNT.

### 3. Trạng từ tình thái nhận thức

#### 3.1. Khái niệm về trạng từ tình thái nhận thức

Theo Biber và các đồng sự [1], có ba nhóm trạng từ chính: trạng từ tình huống (circumstance adverbs) như: *eagerly (một cách hăm hở), here (ở đây), now (bây giờ), slowly (chậm chạp), then (khi đó)*...; trạng từ nhận

thức (epistemic adverbs) gồm có: *apparently* (hình như), *clearly* (rõ ràng), *perhaps* (có lẽ), *possibly* (có thể)..., và trạng từ nối (linking adverbs) như: *additionally* (thêm nữa), *besides* (ngoài ra), *moreover* (hơn nữa), *nevertheless* (tuy nhiên)... Trong đó, trạng từ nhận thức xuất hiện thường xuyên hơn trong giao tiếp. Căn cứ vào đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng Biber đã chia trạng từ nhận thức làm ba loại chính là: *trạng từ tình thái nhận thức* (epistemic modal adverbs), *trạng từ thái độ* (attitude adverbs), và *trạng từ phong cách* (style adverbs). Biber cũng cho rằng trạng từ TTNT được dùng nhiều nhất là những trạng từ một từ (single word adverbs) như: *certainly* (chắc chắn), *perhaps* (có lẽ), *probably* (có khả năng), *possibly* (có thể), *maybe* (có lẽ), *surely* (không nghi ngờ gì), *definitely* (đứt khoát)... (Biber và các đồng sự, [1, 862]).

Trạng từ TTNT thường thể hiện sự phán đoán của người nói về sự chắc chắn hoặc nghi ngờ đối với tính chân thật của mệnh đề. Cụ thể ở đây là mức độ người nói tin tưởng vào khả năng hiện thực của mệnh đề.

(1) “*Perhaps* you’ll be hurt just a little in the foot.” (Có lẽ anh sẽ bị thương chỉ một tí ở chân thôi.) (*Giã từ vũ khí*, tr.149).

(2) “That is *certainly* the simplest explanation.” (Đó chắc chắn là lời giải thích đơn giản nhất) (*Vàng trắng và đồng sáu xu*, tr.58).

Trong phát ngôn (1) người nói không dám chắc về sự phán đoán của mình. Tuy nhiên ở phát ngôn (2), người nói thể hiện sự chắc chắn đối với phán

đoán của mình dựa vào niềm tin hoặc sự tri nhận.

### 3.2. Trạng từ tình thái nhận thức khẳng định

Trạng từ TTNT khẳng định (assertive epistemic modal adverbs) bao gồm những trạng từ: *certainly* (chắc chắn), *surely* (không nghi ngờ gì), *definitely* (đứt khoát), *clearly* (rõ ràng)... Những trạng từ này biểu lộ sự chắc chắn mà người nói cam kết về sự thật của mệnh đề được diễn đạt trong phát ngôn dựa vào niềm tin hoặc sự hiểu biết của mình. Xét các thí dụ sau:

(3) “I *certainly* should never have known him.” (Chắc chắn tôi không thể nào nhận ra ông ta được) (*Vàng trắng và đồng sáu xu*, tr. 70).

(4) “I think he’s *definitely* been under more pressure before.” (Tôi nghĩ là anh ta *đứt khoát* đã bị áp lực nhiều hơn trước kia). (Nguồn ngữ liệu [4]).

(5) “...but *surely* the process was too complex to be carried out here, where even the two petrol pumps in the street seemed to be suffering from neglect.” (Nhưng *không còn nghi ngờ gì* đó là một công việc quá phức tạp không thể tiến hành ngay ở đây, nơi mà ngay đến hai chiếc bơm et- xăng ngoài đường xem chừng cũng không được bảo quản tử tế) (*Người Mỹ thăm lặng*, tr.143).

Trong phát ngôn (3), người nói tin rằng những điều mình nói là đúng. Anh ta có thể đưa ra chứng cứ để giải thích tại sao anh ta chắc chắn như vậy.

Trong phát ngôn (4), người nói muốn người nghe tin mệnh đề là đúng dựa vào niềm tin của người nói mặc dầu điều này có thể trái ngược với những gì họ nghĩ.

Trong phát ngôn (5), người nói cho rằng mọi việc đã rõ ràng, mặc

dù hơi khó tin nhưng thực tế là như vậy.

Dựa theo thang độ thể hiện sự chắc chắn của người nói về tính hiện thực của mệnh đề do Palmer [10] đề xuất, những trạng từ TTNT khẳng định có thể được sắp xếp trên đường biến thiên dưới đây.

Surely/ Clearly	Definitely	Certainly
Thang độ chỉ sự chắc chắn về tính hiện thực của TTNT khẳng định <span style="float: right;">➔</span>		

3.3. Trạng từ tình thái nhận thức không khẳng định

Trạng từ TTNT không khẳng định (non-assertive epistemic modal adverbs) bao gồm những trạng từ như: *probably* (có khả năng), *possibly* (có thể), *perhaps* (có lẽ), *maybe* (có lẽ)... thể hiện mức độ người nói tin tưởng vào tính chân thật của mệnh đề.

(6) “Phượng had *probably* only shown the letter as a kind of boast-it wasn’t a sign of mistrust.” (Có khả năng là Phượng chỉ vì khoe khoang mà cho xem thư, chứ không vì hồ nghi mà làm việc đó) (*Người Mỹ thăm lặng*, tr. 132).

Theo Nguyễn Hòa [6, 177], *probably* (có khả năng) thường chỉ khả năng có thể xảy ra của P là khá cao. Vì vậy, trong phát ngôn (6), người nói đưa ra sự phỏng đoán chủ quan về khả năng hiện thực của P là tương đối lớn. Sự phỏng đoán của người nói có thể được xem như một cam kết tạm thời sau một quá trình cân nhắc hoặc suy luận dựa trên một cơ sở nào đó. Người nói không thể đưa ra một cam kết chắc chắn nhưng có lí do để mong đợi khả năng hiện thực của P.

(7) “Would you do it yourself?” (Bác sĩ sẽ tự tay mổ chứ ạ?)

“Yes. I would need *possibly* an hour to get things ready and to get the people I would need.” (Phải. Có thể phải mất một tiếng đồng hồ để chuẩn bị dụng cụ và tìm người phụ) (*Giã từ vũ khí*, tr.308).

Trong phát ngôn (7), người nói cam kết ở mức độ không cao lắm về khả năng hiện thực của sự tình được nói đến. Theo Nguyễn Thị Cẩm Thanh [7], *possibly* (có thể) có xác suất hiện thực và không hiện thực ngang nhau và sự cam kết không nhất thiết qua quá trình suy luận hay cân nhắc mà có thể dựa vào cảm tính, trực giác

(8) “I’m positive you will get the silver... *Maybe* you will get an English medal, too.” (Tôi tin chắc rằng cậu sẽ được huy chương bạc mà... Có lẽ cậu sẽ được huy chương của nước Anh nữa cơ đấy.) (*Giã từ vũ khí*, tr. 61).

Trong phát ngôn (8), người nói biểu thị sự tin tưởng ở mức độ không cao lắm, chỉ là sự phỏng đoán của người nói vào khả năng hiện thực của P. Nói cách khác, người nói không quá quyết về điều đã được nói ra.

Dựa theo thang độ chỉ khả năng hiện thực của mệnh đề của Palmer [10] những trạng từ TTNT không

khẳng định có thể được sắp trên đường biến thiên như sau:

**Maybe / Perhaps**

**Possibly**

**Probably**

Thang độ chỉ khả năng hiện thực của trạng từ TTNT không khẳng định →

**4. Đặc trưng ngữ dụng của trạng từ tình thái nhận thức**

Trong giao tiếp, các phát ngôn có sử dụng những trạng từ TTNT khác nhau mang những mục đích khác nhau. Việc dùng những trạng từ này nhằm tăng hay giảm sức mạnh của hiệu lực tại lời và đồng thời hiển lộ được hàm ý của người nói nhưng vẫn giữ được thể diện của người nghe thông qua các chiến lược lịch sự.

**4.1. Đặc trưng ngữ dụng của trạng từ tình thái nhận thức khẳng định**

**4.1.1. Đề cao phẩm chất của người nghe hoặc người khác**

Những trạng từ TTNT khẳng định thường được sử dụng để nâng cao những gì được cho là hay, tốt đẹp của người nghe.

(9) “You *certainly* have less vanity than any man I’ve known” (Anh *chắc chắn* ít tự cao tự đại hơn bất kì người đàn ông nào mà tôi quen biết) (*Vàng trắng và đồng sáu xu*, tr. 104).

Trong phát ngôn (9), người nói muốn khen người nghe về tính khiêm tốn. Bằng cách nói này, người nghe sẽ cảm nhận được hàm ý khen ngợi của người nói.

**4.1.2. Tránh áp đặt lên người khác ý kiến của mình bằng cách đưa**

*ra sự nhượng bộ nhằm bảo vệ thể diện âm tính của người nghe và cho cả người nói*

Các trạng từ TTNT khẳng định được dùng để biểu thị sự cam kết về tính chân xác của nội dung phát ngôn trước đó của người nghe và đồng thời chỉ ra sự nhượng bộ về phía người nói.

(10) “Everyone should have their own opinion and be able to voice it. No matter what it is. Of course, that does not mean your opinion is always right. But, you’re *certainly* entitled to your opinion”. (Mọi người đều cần phải có ý kiến của riêng mình và có thể lên tiếng. Dù đó là vấn đề gì đi chăng nữa. Tất nhiên, điều đó không có nghĩa là ý kiến của bạn là luôn luôn đúng. Tuy nhiên, bạn *chắc chắn* có quyền đưa ra ý kiến của bạn) (Nguồn ngữ liệu [5]).

Về mặt dụng học, các trạng từ này chỉ đóng vai trò xác minh tạm thời tính chân xác và tính đúng đắn của nội dung nhận định của người đối thoại. Lóp từ này giúp người nói dự báo một nhận định có thể mâu thuẫn với nhận định của người nghe, đồng thời đưa ra một sự nhượng bộ có tác dụng giảm nhẹ sự đe dọa thể diện đối với người nghe nhằm bảo vệ thể diện âm tính của người nghe cũng như của người nói.

4.2. Đặc trưng ngữ dụng của trạng từ tình thái nhận thức không khẳng định

4.2.1. Giảm lực ngôn trung trong phát ngôn có đánh giá tích cực liên quan đến người nói

Ở đây, người nói dùng trạng từ TTNT không khẳng định để làm giảm đi lực ngôn trung trong câu khi người nói đề cập đến những điểm tích cực về mình.

(11) “But because I’ve been truthful so far, *perhaps* you’ll believe me when I tell you that to lose her will be, for me, the beginning of death.” (Nhưng vì bao giờ tôi cũng thật thà, khi tôi nói rằng mất cô ta là tôi bắt đầu chết dần đi *có lẽ* bà sẽ tin).

(12) “I have a lovely life. But I was afraid because I’m big now that *maybe* I was a bore to you.” (Em sống yêu đời. Nhưng em cứ lo ngại rằng em bụng mang dạ chửa *có lẽ* sẽ làm anh buồn bực) (*Giã từ vũ khí*, tr.285).

Trong trường hợp (11), người nói chủ động giảm sự hiển lộ về tính chân xác của nội dung phát ngôn. Trong (12), người nói vờ hạ mình, chịu thua thấp đối với người nghe để không đe dọa thể diện âm tính của người đối thoại.

4.2.2. Giảm hiệu lực chỉ trích

Trạng từ TTNT không khẳng định còn được dùng để giảm hiệu lực chỉ trích như phát ngôn sau đây.

(13) “*Perhaps* you weren’t wise with him sometimes. Men are queer creatures, and one has to know how to manage them.” (*Có lẽ* đôi khi em không được khôn ngoan với ông ta

cho lắm. Đàn ông là những người kì quặc và ta phải biết cách điều khiển họ) (*Vàng trắng và đồng sáu xu*, tr. 55).

Trong những tình huống mà lời phát biểu có hiệu lực như một lời chỉ trích, phê bình hướng vào người nghe, có khả năng đe dọa thể diện của người này và người nói đã dự đoán được, những trạng từ TTNT không khẳng định được vận dụng để bảo vệ thể diện âm tính cho người đối thoại.

4.2.3. Tránh áp đặt kiến thức

Một tuyên bố về kiến thức là một sự đe dọa hay hoạt động gây phương hại đến thể diện người khác. Người nghe thường bị áp lực phải nghe và tiếp nhận ý kiến có khi ý kiến đó lại mâu thuẫn hay động chạm đến nỗi niềm riêng của họ. Vì vậy, việc sử dụng những trạng từ TTNT không khẳng định có tác dụng giảm đi sự chắc chắn chủ quan của người nói.

(20) “Can’t you explain, Thomas, why...”

“Surely it’s obviously enough. I wanted to keep her.”

“That’s not love.”

“*Perhaps* it’s not your way of love, Pyle.”

(Anh Thomas, anh có thể giải thích là tại sao...)

Điều đó đối với tôi là việc tất nhiên. Tôi muốn giữ cô ta.

Thế không phải là tình yêu.

*Có lẽ* là không đúng với kiểu yêu đương của anh, Pyle ạ.) (*Người Mỹ thăm lạng*, 132).

Trong trường hợp này, người nói đã biết được suy nghĩ của mình trái ngược với người nghe, vì vậy dùng trạng từ TTNT không khẳng định có

thể tránh sự áp đặt về kiến thức.

*Tóm tắt các đặc trưng ngữ dụng của các trạng từ TTNT khẳng định và không khẳng định*

Trạng từ TTNT khẳng định	Trạng từ TTNT không khẳng định
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề cao phẩm chất của người nghe hoặc người khác.</li> <li>- Tránh áp đặt lên người khác ý kiến của mình bằng cách đưa ra sự nhượng bộ nhằm bảo vệ thể diện âm tính của người nghe và cho cả người nói.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm lực ngôn trung trong phát ngôn có đánh giá tích cực liên quan đến người nói.</li> <li>- Giảm hiệu lực chỉ trích để bảo vệ thể diện âm tính của người nghe.</li> <li>- Tránh áp đặt kiến thức bảo vệ thể diện người nghe</li> </ul>

### 5. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy tầm quan trọng của trạng từ TTNT trong việc biểu đạt tính tình thái của các phát ngôn. Việc sử dụng thành thạo những trạng từ TTNT khẳng định và không khẳng định trong phát ngôn nhằm *đề cao phẩm chất của người nghe, tránh áp đặt lên người khác ý kiến của mình bằng cách đưa ra sự nhượng bộ nhằm bảo vệ thể diện dương tính của người nghe, giảm lực ngôn trung trong phát ngôn đánh giá tích cực liên quan đến người nói, giảm hiệu lực chỉ trích và tránh áp đặt kiến thức để bảo vệ thể diện âm tính của người nghe...* sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả dụng ngôn, đặc biệt giúp người Việt học tiếng Anh sử dụng chính xác trạng từ TTNT trong kiến tạo phát ngôn góp phần nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

#### NGUỒN DỮ LIỆU

1. Greene G., *The quiet American (Người Mỹ thâm lặng)*, 1980, Penguin

books, Translated by Vũ Quốc Uy, Nxb Tác phẩm mới, Long An, 1986.

2. Hemingway E., 1929, *A Farewell to Arms*, Jonathan Cape Ltd, (reprinted by Everyman's Library, 1993), *Giã từ vũ khí*, translated by Giang Hà Vy, Nxb Mũi Cà Mau, 1987.

3. Maugham W., Somerset 1910, *The Moon and Six Pence*, William Heinemann Ltd, (reprinted by Mandarin, 1996). *Vàng trắng và đồng sáu xu*, translated by Nguyễn Thành Thống, Nxb Tổng hợp Phú Khánh, 1996.

4. Michael-Strahan, Retrieved Thursday, November 24, 2011 from <http://quotetank.com/quotes-by/michael-strahan>

5. Tim McGraw Quotes, Retrieved Thursday, November 24, 2011 from [http://www.brainyquote.com/quotes/authors/t/tim\\_mcgraw.html](http://www.brainyquote.com/quotes/authors/t/tim_mcgraw.html)

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biber, D. et al., *Longman Grammar of Spoken and Written English*, London, Longman, 1999.

2. Brown P., and Levinson S. C., *Politeness. Some Universals in Language, Usage*, Cambridge University Press, Cambridge, 1987.
3. Bybee Joan L., *Morphology - A Study of the Relation Between Meaning and Form*, John Benjamins Publishing company, 1985.
4. Givón T., Evidentiality and Epistemic Modality, *Studies in Language*, vol. 6. No.1, pp. 23-49, 1982.
5. Hyland, K., *Hedging in Scientific Research Articles*, Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins Publishing Company, 1998.
6. Nguyễn Hòa, *Understanding English Semantics*, Nxb ĐHQG, H., 2004.
7. Nguyễn Thị Cẩm Thanh, *So sánh những phương tiện biểu thị tình thái không thực hữu trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ, ĐHKHXH & NV, H., 2003.
8. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb GD, H., 2007.
9. Ngũ Thiện Hùng, *Khảo sát các phương tiện từ vựng, ngữ pháp biểu đạt tình thái nhận thức trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, ĐHQG, H., 2004.
10. Palmer F. R., *Mood and Modality*, Cambridge University Press, 1986.
11. Perkins M. R., *Modal Expressions in English*, Longmans Press, 1983.
12. Quirk R., and Greenbaum S., *A University Grammar of English*, Longman, Hongkong, 1987.

#### SUMMARY

Epistemic adverbs are one of the most popular lexical devices expressing modality. In communication, the speaker wants to convey his/ her judgements and attitudes to the possibility of the states of affair stated in the propositions. However, it is impossible to use them effectively without mastering their pragmatic features. Based on 250 English utterances collected from different sources such as novels, short stories and the Internet, this paper has investigated the pragmatic features of the assertive and non-assertive epistemic modal adverbs in terms of their pragmatic features with an aim to help Vietnamese learners of English use them effectively in communication.

Key words: epistemic adverbs; modality; proposition; pragmatic features; assertive epistemic modal adverbs; non-assertive epistemic modal adverbs; utterances.